

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2023/DS-PT

Ngày : 24 - 5 - 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Ông Lâm Triệu Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Thị Trúc Lâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2023/TLPT – DS ngày 02 tháng 3 năm 2023, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2023/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Họ Đạo Minh Đ (tên gọi khác Nhà thờ C1, Họ đạo công giáo M), địa chỉ: số D, đường H, Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Xuân H - Là Linh mục Chánh sở Họ Đạo Công giáo Minh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn gồm: Ông Lê Văn N, ông Nguyễn Văn S và ông Phan Thanh H1, Cùng địa chỉ: Số D, đường H, Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T là Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1958, địa chỉ: Số A, đường H, Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Kim P (chết 15/01/2023)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Kim P gồm: Bà Thái Thị N1 (vợ) và chị Lê Thị Ngọc T2 (con).

3.2. Bà Thái Thị N1, sinh năm 1953, địa chỉ: số A, đường H, Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Quang T3, sinh năm 1963, địa chỉ: số A, đường H, Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.4. Chị Lê Thị Ngọc T2 cùng địa chỉ bà Thái Thị N1 (có mặt).

3.5. Anh Huỳnh Thế C, cùng địa chỉ bà Thái Thị N1 (không triệu tập dự phiên tòa)

3.6. Anh Huỳnh Bá T4, cùng địa chỉ bà Thái Thị N1 (không triệu tập dự phiên tòa)

3.7. Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1954, cùng địa chỉ ông Nguyễn Phước T1 (không triệu tập dự phiên tòa)

4. Người kháng cáo: Họ đạo Minh Đ (Nguyên đơn), Bà Thái Thị N1, ông Nguyễn Quang T3 (Người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày : Nguồn gốc thửa đất số 118 (sau này thuộc thửa 39 nay theo VLAP thuộc thửa 73, tờ bản đồ số 10, diện tích 350m² tọa lạc tại Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long) là của Họ đạo Minh Đ (sau đây gọi là Nhà thờ) có từ năm 1872, vào khoảng năm 1980 Nhà thờ cho ông Đỗ Huy L1 mượn để ở, sau đó vài năm ông L1 trả đất lại đi nơi khác sinh sống, đến năm 1986 Nhà thờ cho cụ Nguyễn Khiêm T5 (là cha của ông T1, bà N1 và ông T3) ở nhờ, cụ T5 có viết giấy cam kết khi nào không ở thì trả đất lại cho Nhà thờ chứ không sang bán cho người khác. Năm 1990 cụ T5 chết, các con của cụ tiếp tục sinh sống đến nay. Hiện nay trên đất có 03 căn nhà gồm: nhà ông T1, nhà bà N1 và nhà ông T3, theo đo đạc thực tế phần bà N1 sử dụng là 129,6m² (thửa 73-1), phần ông T3 sử dụng là 126,4m² (thửa 73-2), phần ông T1 sử dụng là 74,2m² (thửa 73-3). Phần đất này được Linh mục Trần Ngọc X kê khai trong sổ mục kê năm 1994. Năm 1995 ông T1 có ký “Hợp đồng thổ cư” mượn đất của Nhà

thờ, sau đó cứ 02 năm ký hợp đồng lại một lần, đến năm 2006 thì không ký hợp đồng nữa. Tại cuộc họp họ đạo ngày 15/10/1995 và ngày 03/3/2007 ông T1 cũng thừa nhận phần đất trên là của Nhà thờ.

Do đó, Họ đạo Minh Đ khởi kiện yêu cầu ông T1, bà N1 và ông T3 di dời nhà trả lại cho Họ đạo Minh Đ 350m² đất nêu trên, Họ đạo Minh Đ đồng ý trả 50% giá trị nhà cửa, vật kiến trúc cho ông T1, bà N1 và ông T3 theo biên bản định giá ngày 12/5/2021.

* Tại đơn phản tố ngày 24/3/2022 của ông Nguyễn Phước T1 và trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 trình bày: nguồn gốc thửa đất 118 (39) của ai thì ông không biết. Năm 1986 cha ông về cất nhà sinh sống trên phần đất này, thời điểm đó ông đi bộ đội, đến năm 1990 ông cũng về cất nhà ở kế bên sinh sống đến nay. Năm 1991 ông kê khai trong sổ mục kê và đóng thuế hàng năm từ năm 1994 đến năm 2011. Năm 1997 đến 2006 Nhà thờ kêu ông ký hợp đồng mượn đất thì ông ký chứ ông không biết đất của ai, đến năm 2007 ông biết được đất này không phải của Nhà thờ mà là đất của Nhà nước quản lý nên ông không tiếp tục ký hợp đồng mượn đất nữa. Phần đất này ông kê khai trong sổ mục kê, Nhà thờ cũng kê khai trong sổ mục kê nhưng chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vậy là đất của Nhà nước, căn cứ nào Nhà thờ yêu cầu ông lấy đất của Nhà nước giao trả cho Nhà thờ. Ông cất nhà ở ổn định trên đất mấy chục năm nay không có ai tranh chấp, nên ông không đồng ý trả đất cho Nhà thờ mà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích nền nhà của ông đang ở theo đo đạc thực tế là 74,2m² (thửa 73-3).

* Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 29/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Thái Thị N1 trình bày: năm 1986 Phòng Công thương nghiệp huyện M kêu cha bà (cụ T5) về cất nhà ở trên thửa đất số 118 (nay đang tranh chấp), lúc này cụ T5 cất nhà ở chung với ông T3, bà N1 cũng cất nhà ở kế bên đến năm 1990 ông T1 đi bộ đội xuất ngũ về cũng cất nhà ở kế bên, cuối năm 1991 cụ T5 chết, bà N1, ông T3 và ông T1 vẫn tiếp tục sinh sống trên phần đất này cho đến nay. Năm 1991 bà được Chi cục quản lý ruộng đất cấp biên lai thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà đóng thuế từ năm 1991 đến 1994, từ năm 1994 đến năm 2011 thì ông T1 là người nộp thuế hàng năm. Việc ông T1 ký hợp đồng mượn đất của Nhà thờ thì bà N1 không biết và cũng không đồng ý vì đất này của Nhà nước không phải của Nhà thờ. Nay bà N1 không đồng ý trả đất cho Nhà thờ mà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà N1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích của thửa 118 (nay là thửa 73) là 350m².

* Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 25/3/2022 ông Nguyễn Quang T3 trình bày: theo yêu cầu khởi kiện của Nhà Thờ thì ông không đồng ý vì gia đình ông không có mượn đất của Nhà T6. Đối với việc ông T1 ký hợp đồng mượn đất của Nhà T6 thì ông không biết và cũng không đồng ý vì đất này không phải của Nhà thờ. Ông

đã sinh sống ổn định trên thửa đất này từ năm 1986 đến nay, hiện ông sống một mình trong căn nhà này. Do đó, ông yêu cầu công nhận cho ông quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế là 126,4m². Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 tự nguyện giao quyền sử dụng phần đất 126,4m² mà ông đang quản lý sử dụng cho bà N1.

* Đương sự thống nhất kết quả định giá của Hội đồng định giá, đối với đất ở là 1.560.000 đồng/m² đối với đất trồng cây lâu năm là 216.000 đồng/m² và thống nhất kết quả đo đạc theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 20/01/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M. Theo kết quả đo đạc, phần đất tranh chấp đo theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy (Vlap) thuộc chiết thửa 73 (tách thửa 39 cũ), diện tích bằng 330,2m², loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, trong đó gồm: tách thửa 73-1 diện tích bằng 129,6m² do bà N1 quản lý sử dụng gắn với nhà của bà N1 có diện tích 102,9m²; tách thửa 73-2 diện tích bằng 126,4m² do ông T3 quản lý sử dụng gắn với căn nhà của ông T3 có diện tích 59,8m²; tách thửa 73-3 diện tích bằng 74,2m² do ông T1 quản lý sử dụng gắn với căn nhà của ông T1 có diện tích 61,2m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Họ Đạo Minh Đức

2. Công nhận cho ông Nguyễn Phước T1 được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 73-3 diện tích 74,2m² từ bản đồ số 10 (cũ 11), loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, công nhận cho bà Thái Thị N1 được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 73-1, diện tích 129,6m² và thửa đất số 73-2, diện tích 126,4m² cùng từ bản đồ số 10 (cũ 11), loại đất đô thị và trồng cây lâu năm, tọa lạc Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/12/2022 bà Thái Thị N1 và ông Nguyễn Quang T3 có đơn kháng cáo, không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho ông T1 được quyền sử dụng 74,2m² đất (thửa 73-3) mà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà N1 được quyền sử dụng 74,2m² đất này; ngày 11/01/2023 Họ đạo Minh Đ cũng nộp đơn kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông T1, bà N1, ông T3 trả cho Họ đạo Minh Đức phần đất gồm các thửa 73-1 diện tích 129,6m², 73-2 diện tích 126,4m², 73-3 diện tích 74,2m².

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà Thái Thị N1, ông Nguyễn Quang T3 rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, Họ đạo M giữ yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Họ đạo Minh Đ: căn cứ vào giấy cam kết của ông Nguyễn Khiêm T5 và các hợp đồng mượn đất thổ cư của ông T1 ký đều thừa nhận có mượn đất của Nhà thờ, tại các cuộc họp họ đạo đa số người dân thừa nhận đất của Nhà thờ chỉ có chị em ông T1 không thừa nhận, như vậy có căn cứ xác định đất trên là của Nhà thờ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Họ đạo Minh Đ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Thái Thị N1 và ông Nguyễn Quang T3, không chấp nhận kháng cáo của Họ đạo Minh Đ; bà N1 và ông T3 là người cao tuổi nên được miễn án tiền án phí phúc thẩm, Họ đạo Minh Đ chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 28 tháng 12 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện Mang thít tuyên án sơ thẩm, cùng ngày bà N1 và ông T3 gửi đơn kháng cáo, đến ngày 11/01/2023 Họ đạo Minh Đ cũng nộp đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Kim P chết vào ngày 15/01/2023, ông P có vợ là bà Thái Thị N1 và con là chị Lê Thị Ngọc T2 nên Tòa án đưa bà N1 và chị T2 làm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quá trình đăng ký, kê khai và sử dụng đối với phần đất tranh chấp.

Tại Công văn số 1741/STNMT ngày 20/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (bút lục số 406) và Công văn số 1412/UBND-NC ngày 02/11/2022 của UBND huyện M (bút lục 418), xác nhận quá trình đăng ký, kê khai đối với phần đất tranh chấp như sau:

- Theo tư liệu 299/TTg: do thửa đất số 118 có nhiều biến động về hình thể, diện tích nên không có cơ sở để xác định thửa số mấy, diện tích bao nhiêu, ai đứng tên kê khai.

- Theo tư liệu Chương trình đất năm 1991 ghi nhận: thửa số 118, diện tích 350m², loại đất thổ vườn, do Nguyễn Phước T1 kê khai trong sổ mục kê đất.

- Theo tư liệu 60/CP năm 1994 ghi nhận: thửa số 39, diện tích 8.467,4m², loại đất sản xuất kinh doanh, do Trần Ngọc X kê khai trong sổ mục kê đất.

- Theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy (VLAP) ghi nhận: thửa số 73, tờ bản đồ số 10, diện tích 6.603,8 m², loại đất cơ sở tôn giáo chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa các đương sự thừa nhận từ năm 1986 cụ Nguyễn Khiêm T5 cất nhà ở trên phần đất này, đến năm 1990 cụ T5 chết thì bà N1, ông T1 và ông T3 tiếp tục ở trên phần đất này đến nay, theo đo đạc thực tế bà N1 sử dụng 129,6m², ông T3 sử dụng 126,4m², ông T1 sử dụng 74,2m², Họ đạo Minh Đ không trực tiếp sử dụng phần đất này.

[2.2]. Theo quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 100 Luật đất đai 2013 và Khoản 1, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai năm 2013 thì: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có tên trong sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18/12/1980 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Tại Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định như sau:

“1. Sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đến thời điểm quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận).

2. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:

a) Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất;

...

i) Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ”.

Đối chiếu với những quy định trên, cho thấy ông T1, bà N1 và ông T3 đang sử dụng đất ổn định, Hộ đạo Minh Đ không trực tiếp sử dụng phần đất này nên không được xem là đang sử dụng đất ổn định theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, theo Công văn số 1412/UBND-NC ngày 02/11/2022 của UBND huyện M thì trong trường hợp này Ủy ban sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân/hộ gia đình theo quyết định của Tòa án, nghĩa là phần đất tranh chấp thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Xét thấy, đối với phần đất tranh chấp thì ông T1, bà N1, ông T3 đang sử dụng đất ổn định, ông T1 có tên trong sổ mục kê, bà N1 được cấp biên lai lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1991) nên ông T1, bà N1 và ông T3 đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông T3 giao 126,4m² đất ông đang sử dụng cho bà N1 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[2.3] Hộ đạo Minh Đ tuy có tên trong sổ mục kê, do Linh mục Trần Ngọc X kê khai theo nghị định 60/CP năm 1994 song không phải là người đang sử dụng đất ổn định nên không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra Hộ đạo Minh Đ cũng không có giấy tờ gì khác theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013.

Mặc dù, cụ T5 có viết giấy cam kết ở nhờ trên đất của Hộ đạo Minh Đ, ông T1 ký hợp đồng thổ cư mượn đất của Hộ đạo Minh Đ, tuy nhiên đây cũng không phải là căn cứ pháp lý để công nhận quyền sử dụng đất cho Hộ đạo Minh Đ.

[2.4]. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hộ đạo Minh Đ mà công nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 đối với diện tích đất thực tế ông đang sử dụng, công nhận cho bà N1 diện tích đất thực tế bà N1, ông T3 đang sử dụng là đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm, tuyên công nhận cho ông T1 quyền sử dụng 74,2m² đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, công nhận cho bà N1 quyền sử dụng 129,6m² và 126,4m² đất ở đô thị và trồng cây lâu năm nhưng không ghi cụ thể trong đó có bao nhiêu m² đất ở, bao nhiêu m² đất cây lâu năm điều này dẫn đến việc khó thi hành bản án. Do đó, cấp phúc thẩm cần xác định diện tích cụ thể của từng loại đất nhằm bảo đảm cho việc thi hành án. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thực tế của đương sự theo trích đo bản đồ địa chính khu đất, và quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2001 của UBND tỉnh V, xác định diện tích gắn với nhà của đương sự là đất ở, diện tích còn lại là đất trồng cây lâu năm.

Từ những phân tích trên, xét kháng cáo Họ đạo Minh Đ và quan điểm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Họ đạo Minh Đ không có căn cứ chấp nhận.

Bà N1 và ông T3 rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Họ đạo Minh Đ chịu tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng, bà N1 và ông T3 là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Thái Thị N1 và ông Nguyễn Quang T3.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Họ đạo Minh Đ.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

Căn cứ các điều 100, 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 27, 28 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của M (tên gọi khác Nhà thờ C1, Họ đạo công giáo M) về việc yêu cầu ông Nguyễn Phước T1 trả lại thửa đất số 73-3, diện tích 74,2m²; bà Thái Thị N1 và ông Lê Kim P trả lại thửa đất số 73-1, diện tích 129,6m²; ông Nguyễn Quang T3 trả lại thửa đất số 73-2, diện tích 126,4m², loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm tọa lạc Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phước T1, ông Nguyễn Quang T3 và một phần yêu cầu độc lập của bà Thái Thị N1 như sau:

2.1. Công nhận cho ông Nguyễn Phước T1 được quyền sử dụng thửa đất số 73-3 diện tích 74,2m² (trong đó gồm: 61,2m² đất ở đô thị và 13m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 10 (cũ 11), gồm các mốc 10, 11, 7, 8, 10 tại Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 20/01/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M (kèm theo).

2.2. Công nhận cho bà Thái Thị N1 được quyền sử dụng thửa đất số 73-1 diện tích 129,6m² (trong đó gồm: 102,9m² đất ở đô thị và 26,7m² đất trồng cây lâu

năm), gồm các mốc 1, 2, 10, 8, 9, 1 và thửa đất số 73-2 diện tích 126,4m² (trong đó gồm: 59,8m² đất ở đô thị và 66,6m² đất trồng cây lâu năm), gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 10, 2,), cùng tờ bản đồ số 10 (cũ 11), tại Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 20/01/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M (kèm theo).

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm, về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết lại, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm: Buộc Họ đạo Minh Đ chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nộp ngày 11/01/2023 biên lai thu số 0007555 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít. Họ đạo Minh Đ đã nộp đủ án phí phúc thẩm. Bà Thái Thị N1, ông Nguyễn Quang T3 được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Văn phòng TAND tỉnh VL;
- TAND huyện Mang Thít ;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- Dương sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi

